

L3

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**
Báo cáo tài chính hợp nhất
đã được kiểm toán
cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30-09-2014

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2014.

Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch Quốc tế: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM

Tên viết tắt: OSC VIET NAM.

Trụ sở chính: số 02 đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.

Email: info@oscvn.com ; Web: www.oscvn.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp; Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng tiêu dùng; kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các công trình xây dựng mỏ;

Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
số 02 đường Lê Lợi, TP. Vũng Tàu, Bà Rịa – Vũng Tàu

Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm;
Kinh doanh các hoạt động thể thao; Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh
Tên

% sở hữu

Giá trị vốn góp
VND

Công ty con

Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,52	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000

Công ty liên kết, liên doanh

Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	6.790.500.000
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	21,00	1.327.200.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold – OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50	8.900.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	25,00	63.255.000.000

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đoàn Đình Ủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2013

Ban Tổng giám đốc

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 31 tháng 01 năm 2013
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Ngữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2014 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tổng Giám đốc
Thái Hồng Cương

Vũng Tàu, ngày 28 tháng 01 năm 2015



Số: 36 /15/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 28 tháng 01 năm 2015, từ trang 7 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 30/09/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo kiểm toán này phát hành thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 336/14/BCKT/TC ngày 11/12/2014.



Lê Hồng Tư

Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU

Vũng Tàu, ngày 02 tháng 02 năm 2015

Lê Trường Quân

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2670-2013-127-1

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		199.083.677.179	253.749.357.529
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	56.049.213.956	114.133.576.014
111	Tiền		23.417.213.956	31.399.214.451
112	Các khoản tương đương tiền		32.632.000.000	82.734.361.563
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		105.265.038.449	104.314.331.876
131	Phải thu khách hàng		86.023.155.569	93.344.830.066
132	Trả trước cho người bán		2.380.008.790	9.083.920.967
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	16.861.874.090	3.201.082.387
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		-	(1.315.501.544)
140	Hàng tồn kho	V.3	24.669.816.335	25.053.830.642
141	Hàng tồn kho		24.669.816.335	25.053.830.642
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		13.099.608.439	10.247.618.997
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		3.412.581.180	440.663.302
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		406.984.934	977.592.628
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	4.926.829.800	6.769.230.625
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	4.353.212.525	2.060.132.442

06
31
MHI
O,
T
AR

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		299.002.959.011	224.322.224.032
210	Các khoản phải thu dài hạn		16.493.017.691	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		16.493.017.691	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		118.654.736.756	150.158.749.308
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	115.140.176.999	148.852.256.672
222	- Nguyên giá		247.227.336.721	287.698.807.174
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(132.087.159.722)	(138.846.550.502)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	-	-
228	- Nguyên giá		641.190.811	641.190.811
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(641.190.811)	(641.190.811)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	3.514.559.757	1.306.492.636
240	Bất động sản đầu tư	V.9	28.720.936.762	-
241	- Nguyên giá		31.404.140.305	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.683.203.543)	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.10	129.487.364.679	68.133.174.439
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		123.600.594.679	73.128.668.394
258	Đầu tư dài hạn khác		5.886.770.000	5.886.770.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	(10.882.263.955)
260	Tài sản dài hạn khác		5.646.903.123	6.030.300.285
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.11	4.133.649.220	4.385.712.665
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác	V.12	1.513.253.903	1.644.587.620
269	Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		498.086.636.190	478.071.581.561

12 / Y JUL AN AI 13

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		303.884.061.888	280.389.526.363
310	Nợ ngắn hạn		200.137.600.746	213.992.013.792
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.13	22.607.303.397	39.494.928.352
312	Phải trả người bán		40.459.540.813	100.785.294.179
313	Người mua trả tiền trước		2.621.525.940	2.334.938.175
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.310.333.575	5.047.290.843
315	Phải trả người lao động		98.668.194.727	40.068.682.356
316	Chi phí phải trả	V.15	825.564.876	5.845.729.510
317	Phải trả nội bộ		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.16	3.497.580.904	13.504.740.043
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.147.556.514	6.910.410.334
330	Nợ dài hạn		103.746.461.142	66.397.512.571
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác	V.17	89.989.163.680	45.382.978.957
334	Vay và nợ dài hạn	V.18	13.610.863.967	17.583.825.321
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		146.433.495	3.414.509.079
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	16.199.214
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		191.366.028.086	194.860.725.237
410	Vốn chủ sở hữu	V.19	191.366.028.086	194.860.725.237
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		175.682.834.796	162.755.121.881
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		16.011.479.522	9.156.108.387
418	Quỹ dự phòng tài chính		-	6.855.371.135
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(328.286.232)	16.094.123.834
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		2.836.546.216	2.821.329.961
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		498.086.636.190	478.071.581.561

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài		-	-
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.035.052.266	2.035.052.266
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
04	Nợ khó đòi đã xử lý		6.470.778.647	2.094.707.421
05	Ngoại tệ các loại (USD)		59.779,12	280.127,88
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	546.003.902.993	452.957.339.839
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	80.100.000	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	545.923.802.993	452.957.339.839
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	480.170.289.812	389.140.936.782
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		65.753.513.181	63.816.403.057
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	22.111.319.492	3.571.905.724
22	Chi phí tài chính	VI.6	6.170.851.868	4.679.249.327
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.873.077.050	4.255.906.495
24	Chi phí bán hàng		10.688.093.744	8.755.771.908
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		101.280.937.415	42.137.123.702
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.275.050.354)	11.816.163.844
31	Thu nhập khác		33.504.868.558	2.763.406.822
32	Chi phí khác		1.202.704.302	1.303.168.575
40	Lợi nhuận khác	VI.7	32.302.164.256	1.460.238.247
50	Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		1.941.255.190	-
60	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.968.369.092	13.276.402.091
61	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	462.619.297	3.248.097.261
62	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
70	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.505.749.795	10.028.304.830
71	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(78.549.763)	-
72	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		3.584.299.558	-

Người lập biểu



Lê Dương Thủy

Kế toán trưởng



Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc




Thái Hồng Cường

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2014

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		618.183.587.573	492.177.155.780
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(460.569.987.674)	(337.684.475.158)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(89.196.222.365)	(72.753.271.306)
04	Tiền chi trả lãi vay		(2.916.056.772)	(3.778.918.538)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(720.025.732)	(2.325.477.996)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.332.129.424	78.606.271.143
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(101.187.231.311)	(93.008.206.760)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(30.073.806.857)	61.233.077.165
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(7.117.442.279)	(3.995.506.123)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		131.518.176	224.027.273
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(44.032.000.000)	(128.275.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		34.232.173.313	117.675.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(6.200.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.633.802.659	3.167.037.033
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(9.151.948.131)	(17.404.441.817)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		102.390.118.650	104.176.888.920
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(121.250.704.959)	(143.069.109.201)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.860.586.309)	(38.892.220.281)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(58.086.341.297)	4.936.415.067
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		114.133.576.014	35.730.211.758
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		1.979.239	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	56.049.213.956	40.666.626.825

Người lập biểu



Lê Dương Thủy

Kế toán trưởng



Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ tháng 01 đến tháng 9 năm 2014

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: 135.258.416.236 đồng Việt Nam.

Vốn pháp định: 6.000.000.000 đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh

Tên	% sở hữu	Giá trị vốn góp VND
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,52	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	51,00	612.000.000
Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00	6.790.500.000
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	35,00	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58	5.004.700.000
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương	21,00	1.327.200.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	29,80	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold – OSC	30,00	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	44,50	8.900.000.000
Công ty TNHH OSC Duxton Việt Nam	25,00	63.255.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xây lắp, vận chuyển, dịch vụ thể thao.

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Năm 2014 Công ty tiến hành chuyển đổi từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần nên kỳ kế toán của công ty kết thúc ngày 30/09/2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Thiết bị văn phòng, quản lý : 03 - 06 năm
- Các tài sản khác : 03 - 05 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm quản lý : 03 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng để hình thành tài sản cố định và bất động sản trong tương lai chưa được hoàn thành đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản Nhà cửa, vật kiến trúc của Công ty.

16/11/2014
TỔNG GIÁM ĐỐC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty do Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo tài chính hàng năm (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty nhận đầu tư vốn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;

Các khoản đầu tư khác

Đầu tư tài chính khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết tại các công ty nhận đầu tư vốn.

Các khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư khác phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản

1/2
1/HA
2/1/1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được dự tính sẽ không bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán năm hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán và tiền gửi có kỳ hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm hoặc cuối kỳ kế toán, là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư của Công ty được trích theo các quy định của thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính "Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC".

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước, công cụ, dụng cụ

Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận nguyên giá được chuyển sang công cụ, dụng cụ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Công cụ và dụng cụ khác phản ánh chi phí công cụ và dụng cụ sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh và điều hành, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn tăng trong năm của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ dự phòng tài chính, phần còn lại được trích và phân phối cho phần vốn nhà nước và vốn huy động bình quân trong năm, các quỹ khác được trích lập căn cứ trên số lợi nhuận được chia cho vốn huy động và tuân thủ theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của Nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 22%.

16. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

RA
1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	1.725.701.914	1.712.048.899
Đồng Việt Nam	1.720.726.979	1.665.736.144
Ngoại tệ	4.974.935	46.312.755
Tiền gửi ngân hàng	21.689.449.776	29.687.165.552
Đồng Việt Nam	20.458.672.015	23.828.336.582
Ngoại tệ	1.230.777.761	5.858.828.970
Tiền đang chuyển	2.062.266	-
Các khoản tương đương tiền	32.632.000.000	82.734.361.563
Cộng	56.049.213.956	114.133.576.014

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 30/09/2014 có gốc ngoại tệ là: 59.779,12 USD; tại ngày 31/12/2013 là: 280.127,88 USD.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	16.861.874.090	3.201.082.387
Cộng	16.861.874.090	3.201.082.387

3. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	8.105.349.000	339.063.297
Nguyên liệu, vật liệu	4.145.928.656	12.496.296.240
Công cụ, dụng cụ	1.698.678.721	542.541.077
Chi phí SX, KD dở dang	33.973.772	9.151.017
Thành phẩm	86.671.395	163.055.525
Hàng hóa	9.308.050.822	11.503.723.486
Hàng gửi đi bán	1.291.163.969	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.669.816.335	25.053.830.642
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	24.669.816.335	25.053.830.642

11/2014 CHẾ TẠO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.596.590.253	1.679.150.183
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	3.330.239.547	5.090.080.442
Cộng	<u>4.926.829.800</u>	<u>6.769.230.625</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	4.081.212.525	1.776.132.442
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	272.000.000	284.000.000
Cộng	<u>4.353.212.525</u>	<u>2.060.132.442</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCĐ Phục lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	216.677.055.178	41.002.266.960	20.422.556.217	2.888.374.644	6.644.019.775	64.534.400	287.698.807.174
Mua trong năm	-	3.820.551.186	2.329.170.909	467.326.620	581.746.636	-	7.198.795.351
Đầu tư XDCB hoàn thành	370.122.661	-	-	-	-	-	370.122.661
Điều chỉnh nhóm	(73.532.000)	449.000.000	-	-	(375.468.000)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.875.990.238)	-	-	-	-	-	(4.875.990.238)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(31.404.140.305)	-	-	-	-	-	(31.404.140.305)
Thanh lý, nhượng bán	(3.320.588.190)	(3.924.705.834)	(2.883.499.663)	(1.223.836.269)	(407.627.966)	-	(11.760.257.922)
Số dư Cuối kỳ	177.372.927.106	41.347.112.312	19.868.227.463	2.131.864.995	6.442.670.445	64.534.400	247.227.336.721

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	92.109.173.902	23.510.429.264	15.260.986.839	2.765.532.311	5.135.893.786	64.534.400	138.846.550.502
Khấu hao trong năm	5.578.108.595	3.433.347.860	1.169.969.955	108.787.408	479.292.367	-	10.769.506.185
Điều chỉnh nhóm	(612.766)	13.363.095	-	-	(12.750.329)	-	-
Góp vốn liên doanh	(4.158.020.632)	-	-	-	-	-	(4.158.020.632)
Chuyển sang BĐS đầu tư	(1.741.079.340)	-	-	-	-	-	(1.741.079.340)
Thanh lý, nhượng bán	(3.320.588.190)	(3.893.584.950)	(2.883.499.663)	(1.194.094.029)	(338.030.161)	-	(11.629.796.993)
Số dư cuối kỳ	88.466.981.569	23.063.555.269	13.547.457.131	1.680.225.690	5.264.405.663	64.534.400	132.087.159.722

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	124.567.881.276	17.491.837.696	5.161.569.378	122.842.333	1.508.125.989	-	148.852.256.672
Tại ngày cuối kỳ	88.905.945.537	18.283.557.043	6.320.770.332	451.639.305	1.178.264.782	-	115.140.176.999

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 55.205.028.476 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Dự án nâng cấp mở rộng khách sạn Rex theo Quyết định phê duyệt 2547/QĐ-BVHTTDL ngày 22/7/2014. Tổng nguồn vốn đầu tư (dự kiến) là 153.470.796.000 đồng từ vốn tự có và nguồn huy động khác. Thời gian đầu tư từ tháng 8 năm 2013 đến tháng 9 năm 2016.

7. Tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy vi tính	
Nguyên giá		
Số dư đầu năm		641.190.811
Số dư Cuối kỳ		641.190.811
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		641.190.811
Khấu hao trong năm		-
Số dư Cuối kỳ		641.190.811
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		-
Tại ngày cuối kỳ		-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Khách sạn Palace	1.137.232.000	445.156.272
Khách sạn Rex	2.377.327.757	847.636.364
Khách sạn Grand	-	13.700.000
Cộng (*)	3.514.559.757	1.306.492.636
(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.306.492.636	7.205.370.243
Số tăng trong năm	3.661.409.325	31.972.689.127
Giảm do hoàn thành tăng tài sản cố định	(370.122.661)	(37.871.566.734)
Biến động khác	(1.083.219.543)	-
Số cuối kỳ	3.514.559.757	1.306.492.636

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Bất động sản đầu tư	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Nguyên giá	-	31.404.140.305	-	31.404.140.305
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	31.404.140.305	-	31.404.140.305
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	2.683.203.543	-	2.683.203.543
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà (*)	-	2.683.203.543	-	2.683.203.543
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	28.720.936.762	-	28.720.936.762
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	28.720.936.762	-	28.720.936.762
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

(*) Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam.

Địa chỉ: 161 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, Tp.HCM.

Diện tích đất: 287,8 m².

Thời hạn thuê đất đến 17/12/2057.

Giá thuê đất năm 2014 : 265.200 đồng/m²/năm

Tổng diện tích sàn: 1.849 m².

Số tầng: 11 tầng.

Tổng mức đầu tư : 46,5 tỷ đồng.

Các chỉ tiêu thu nhập, chi phí liên quan đến cho thuê Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam, gồm:

- Thu nhập từ việc cho thuê: 5.362.964.236 đồng.
- Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh (bao gồm chi phí sửa chữa và bảo dưỡng) phát sinh từ bất động sản đầu tư liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ việc cho thuê trong kỳ báo cáo: 3.573.089.066 đồng. Trong đó chi phí khấu hao tài sản Cao ốc Văn Phòng OSC Việt Nam: 870.539.670 đồng.

12/12/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	35,00	-	35,00
Công ty CP Hoàng Gia	679.050	30,00	757.800	30,00
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC	280.000	35,00	280.000	35,00
Công ty CP Dầu tự XD OSC	500.470	33,58	500.470	33,58
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	132.720	21,00	82.950	21,00
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	241.200	29,80	241.200	29,80
Công ty TNHH Janhold – OSC	-	30,00	-	30,00
Công ty CP Dầu tự Phát triển Địa ốc OSC	890.000	44,50	170.000	8,50
Công ty TNHH OSC Duxton	-	25,00	-	-
Đầu tư khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí	49.270	-	49.270	-
CP Công ty CP Dầu tự KCN Dầu Khí	329.650	-	329.650	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
				(10.882.263.955)
Cộng	129.487.364.679		129.487.364.679	68.133.174.439

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	3.362.559.853	4.385.712.665
Chi phí sửa chữa thường xuyên	326.639.544	-
Chi phí trả trước khác	444.449.823	-
Cộng	4.133.649.220	4.385.712.665

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.385.712.665	5.211.036.644
Số tăng trong năm	7.817.107.563	12.183.307.451
Chuyển từ tài sản không đủ điều kiện	-	19.275.001
Phân bổ vào chi phí trong năm	(8.069.171.008)	(11.879.408.168)
Giảm khác	-	(1.148.498.263)
Số cuối kỳ	4.133.649.220	4.385.712.665

12. Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.513.253.903	1.644.587.620
Cộng	1.513.253.903	1.644.587.620

13. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn	22.607.303.397	39.494.928.352
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	20.635.063.397	38.244.928.352
Các khoản vay tại OSC First	1.972.240.000	1.250.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	22.607.303.397	39.494.928.352



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	5.862.194.013	4.075.245.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.855.048	372.128.652
Thuế thu nhập cá nhân	225.369.524	328.096.405
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.126.931.511	271.820.099
Các loại thuế khác	1.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	73.983.479	-
Cộng	7.310.333.575	5.047.290.843

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí sửa chữa, cải tạo hồ bơi khách sạn Palace	-	562.735.000
Chi phí phải trả của OSC Tech	-	2.872.474.042
Chi phí phải trả của OSC First	202.414.641	412.345.758
Chi phí phải trả của OSC Media	297.254.738	534.024.349
Chi phí lãi vay	103.252.150	-
Chi phí phải trả khác	222.643.347	1.464.150.361
Cộng	825.564.876	5.845.729.510

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	200.799.802	142.087.790
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	99.203.239	56.078.776
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.114.900.000	1.009.399.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.082.677.863	12.297.174.477
Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC	-	1.000.000.000
Hoạt động dịch vụ XKLD Anh quốc	448.000.000	1.472.000.000
Hoạt động liên doanh, liên kết	-	6.862.636.177
Quỹ phát triển ngành	-	732.606.838
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	-	560.532.435
Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại	-	513.658.154
Công ty CP Vạn Hội Phát - FOSUP	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH TM Dịch vụ Đại Dương và Cuộc sống	120.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Tín Lộc	208.000.000	-
Đền bù Trại gà Bình Giã	406.655.926	406.655.926

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải trả khác	600.021.937	449.084.947
Cộng	3.497.580.904	13.504.740.043

17. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.641.825.000	4.754.758.144
Các khoản phải trả dài hạn khác	85.347.338.680	40.628.220.813
Vương Jonh Gia Tuấn	-	3.162.000.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	699.435.000	695.640.000
Công ty TNHH OSC Duxton	78.519.000.220	12.648.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH M.V	-	1.054.000.000
Công ty TNHH DL Tân Mê Kông	635.850.000	632.400.000
Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	4.233.303.460	2.780.822.392
Công ty LKH (SAIGON) PTE	1.059.750.000	1.054.000.000
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	18.401.358.421
Cộng	89.989.163.680	45.382.978.957

18. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay dài hạn	13.610.863.967	17.583.825.321
Vay ngân hàng	13.610.863.967	17.583.825.321
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	13.610.863.967	17.583.825.321
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	13.610.863.967	17.583.825.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Tổng Cộng
	1	2	3	4	5	
A						
Số dư đầu năm trước	153.481.732.982	2.973.799.012	4.969.427.809	3.518.105.429	164.943.065.232	
Tăng vốn năm trước	3.635.999.841	-	-	-	-	3.635.999.841
Lãi trong năm trước	-	-	-	31.073.221.783	31.073.221.783	31.073.221.783
Trích lập các quỹ	5.637.389.058	6.168.184.595	1.878.880.936	(18.788.809.360)	(5.104.354.771)	(5.104.354.771)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	14.124.780	7.062.390	291.605.982	312.793.152	312.793.152
Số dư Cuối kỳ trước	162.755.121.881	9.156.108.387	6.855.371.135	16.094.123.834	194.860.725.237	
Số dư đầu Kỳ này	162.755.121.881	9.156.108.387	6.855.371.135	16.094.123.834	194.860.725.237	
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	3.505.749.795	3.505.749.795	3.505.749.795
Trích lập các quỹ	-	-	-	(19.879.468.680)	(19.879.468.680)	(19.879.468.680)
Chia lợi nhuận	-	-	-	(49.258.648)	(49.258.648)	(49.258.648)
Hoàn nhập dự phòng tài chính	12.509.521.366	-	-	-	12.509.521.366	12.509.521.366
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	418.191.549	-	-	-	418.191.549	418.191.549
Chuyển nguồn các quỹ	-	6.855.371.135	(6.855.371.135)	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	567.467	567.467	567.467
Số dư cuối Kỳ này	175.682.834.796	16.011.479.522	-	(328.286.232)	191.366.028.086	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	100	135.258.416.236	175.682.834.796	162.755.121.881
Cộng	100	135.258.416.236	175.682.834.796	162.755.121.881

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn góp đầu năm	162.755.121.881	153.481.732.982
Vốn góp tăng trong năm	12.927.712.915	9.273.388.899
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp Cuối kỳ	175.682.834.796	162.755.121.881

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	199.478.357.077	177.138.710.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	346.525.545.916	275.818.629.630
Cộng	546.003.902.993	452.957.339.839
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại	80.100.000	-
Cộng	80.100.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	199.398.257.077	177.138.710.209
Doanh thu cung cấp dịch vụ	346.525.545.916	275.818.629.630
Cộng	545.923.802.993	452.957.339.839
4. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	183.760.006.441	162.911.701.832
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	296.410.283.371	226.229.234.950
Cộng	480.170.289.812	389.140.936.782
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.462.767.625	2.300.213.640
Cổ tức, lợi nhuận được chia	19.755.712.314	919.190.000
Lãi bán ngoại tệ	2.599.025	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	505.926.707	352.502.084
Doanh thu hoạt động tài chính khác	384.313.821	-
Cộng	22.111.319.492	3.571.905.724

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

6. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi tiền vay	1.873.077.050	4.255.906.495
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.792.846.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	561.929.507	423.342.832
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	117.013.193	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.777.750.243	-
Chi phí tài chính khác	48.235.875	-
Cộng	6.170.851.868	4.679.249.327

7. Lợi nhuận khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thu nhập khác	33.504.868.558	2.763.406.822
Thu bán thanh lý tài sản	593.495.445	469.481.818
Xử lý nợ không phải trả	31.755.437.837	3.671.175
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thường	605.905.236	2.054.713.057
Thù lao HĐQT nhận được	389.629.366	209.420.000
Thu nhập khác	160.400.674	26.120.772
	-	-
Chi phí khác	1.202.704.302	1.303.168.575
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	99.340.045	9.591.656
Chi phí thanh lý TSCĐ	37.005.000	14.625.000
Xóa nợ phải thu	89.489.624	4.259.230
Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng	68.938.662	25.368.321
Chi tiền thu lao cho người đại diện vốn góp của OSC	857.666.700	167.613.300
Chi phí khác	50.264.271	1.081.711.068
Lợi nhuận khác	32.302.164.256	1.460.238.247

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.968.369.092	13.276.402.091
Các khoản điều chỉnh tăng	198.928.765	666.334.801
Các khoản điều chỉnh giảm	2.064.482.871	950.347.856
Tổng lợi nhuận tính thuế	2.102.814.986	12.992.389.036
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất phổ thông	462.619.297	3.248.097.261
Thuế TNDN được giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	462.619.297	3.248.097.261

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.119.696.159	16.187.640.831
Chi phí nhân công	162.183.401.935	82.356.510.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.711.630.388	12.315.905.558
Chi phí dịch vụ mua ngoài	65.426.612.423	54.266.982.020
Chi phí khác bằng tiền	152.994.443.322	112.307.246.717
Cộng	408.435.784.227	277.434.285.149

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	56.049.213.956	114.133.576.014	-	-
Phải thu khách hàng, khác	119.378.047.350	95.230.410.909	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.886.770.000	5.886.770.000	-	-
Cộng	181.314.031.306	215.250.756.923	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	36.218.167.364	57.078.753.673	-	-
Chi phí phải trả	825.564.876	5.845.729.510	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	133.946.285.397	159.673.013.179	-	-
Cộng	170.990.017.637	222.597.496.362	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

TỔNG KẾT
TỔNG KẾT
TỔNG KẾT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	22.607.303.397	13.610.863.967	36.218.167.364
Phải trả người bán	40.459.540.813	-	40.459.540.813
Chi phí phải trả	825.564.876	-	825.564.876
Phải trả khác	3.497.580.904	89.989.163.680	93.486.744.584
Số đầu năm			
Các khoản vay	39.494.928.352	17.583.825.321	57.078.753.673
Phải trả người bán	100.785.294.179	-	100.785.294.179
Chi phí phải trả	5.845.729.510	-	5.845.729.510
Phải trả khác	13.504.740.043	45.382.978.957	58.887.719.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

6. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty TNHH Darby - Park VN Cổ tức năm 2013, 2014	Công ty liên kết	741.125.000	-
Công ty CP Hoàng Gia Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	141.924.360	-
Công ty CP Thể thao Du lịch OSC Cổ tức năm 2013	Công ty liên kết	140.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Công ty CP KSDL Thái Bình Dương Cổ tức đợt 2 - 2013; đợt 1 – 2014 Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	763.140.000 97.946.131	- -
Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười Cổ tức năm 2013 Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	337.680.000 428.743.586	- 32.398.975
Công ty TNHH Janhold – OSC Phải thu về cung cấp dịch vụ	Công ty liên kết	222.617.629	34.727.198
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC Cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 Phải trả mua căn hộ OSC Land	Công ty liên kết	13.240.083.905 1.735.591.490	11.504.492.415 -
Công ty TNHH OSC Duxton Góp vốn đầu tư Phải thu khoản chênh lệch giá trị tài sản đầu tư và vốn góp Phải thu về tiền thuê đất và thuế phi nông nghiệp Phải thu về chi phí trước đầu tư	Công ty liên kết	63.255.000.000 12.651.000.000 3.330.969.826 -	63.255.000.000 12.651.000.000 3.330.969.826 511.047.865
Tiền lương, thù lao Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát Hội đồng thành viên Ban Tổng Giám đốc Ban Kiểm soát		4.035.711.404 829.492.000 450.081.000	- - -

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 do Công ty lập. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 24/12/2014.

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại or ĐC hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Hàng tồn kho	25.101.108.495	25.053.830.642	(47.277.853)	(1)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	930.314.775	977.592.628	47.277.853	(1)
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	285.312.655.944	287.698.807.174	2.386.151.230	(2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 01/01/2014 (Trình bày lại or ĐC hồi tố)	Chênh lệch	Ghi chú
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.940.742.910)	(10.882.263.955)	58.478.955	(3)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6.912.636.074	6.769.230.625	(143.405.449)	(4)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.751.416.707	5.047.290.843	2.295.874.136	(5)
Phải trả người lao động	43.282.906.215	40.068.682.356	(3.214.223.859)	(6)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.106.686.311	13.504.740.043	(601.946.268)	(7)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.938.319.241	6.910.410.334	(9.027.908.907)	(8)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	153.481.732.982	162.755.121.881	9.273.388.899	(9)
Quỹ đầu tư phát triển	7.003.650.747	9.156.108.387	2.152.457.640	(10)
Quỹ dự phòng tài chính	5.431.788.040	6.855.371.135	1.423.583.095	(10)

- (1) Giảm hàng tồn kho, tăng thuế GTGT được khấu trừ.
- (2) Tăng nguyên giá TSCĐ cao ốc 161 Võ Văn Tần khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace.
- (3) Giảm dự phòng đầu tư tài chính dài hạn.
- (4) Giảm thuế TNDN nộp thừa.
- (5) Tăng thuế GTGT phải nộp khoản thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của Khách sạn Palace - cao ốc 161 Võ Văn Tần, Giảm thuế GTGT phải nộp CLB Palace.
- (6) Giảm Quỹ lương theo kết quả hoạt động kinh doanh 2013.
- (7) Giảm vốn góp OSC VN tại Công ty CP Hoàng Gia, tăng phải trả khác khoản thuế GTGT phải nộp CLB Palace.
- (8) Giảm Quỹ khen thưởng, phúc lợi do kiểm toán Nhà nước tính lại phân phối lợi nhuận sau thuế.
- (9) Tăng vốn Nhà nước tài sản được phân chia từ Công ty liên doanh SMI, tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế.
- (10) Tăng Quỹ từ lợi nhuận sau thuế.

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2015